TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 366/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Mai Thị Thảo**.

Bà **Vũ Thị Dung**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hậu** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 334/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 458/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh ngày 14/4/1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn K, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

Người được anh T ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Chị Hoàng Lan N. Địa chỉ: Tổ A Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H**,** sinh ngày 12/5/1985.

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh* Trần Văn T *trình bày:* Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã C), huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 08/12/2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp khiến tình cảm vợ chồng nhạt dần, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2021 cho đến nay. Cuối năm 2022 anh sang Hàn Quốc sinh sống và làm việc, vợ chồng nhiều lần nói chuyện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có tiến triển gì. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho nhau, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 23/8/2012; Trần Minh C, sinh ngày 06/8/2016 và Trần Đức A, sinh ngày 18/11/2020, hiện các con đang ở với chị H tại nhà ông bà ngoại. Do anh T đang lao động tại Hàn Quốc nên anh đề nghị Tòa án giao các con chung cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi và anh chị tự thống nhất thỏa thuận về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh T đang lao động tại Hàn Quốc nên anh ủy quyền cho chị Hoàng Lan N thay anh giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại các bản khai chị* Nguyễn Thị H *trình bày:* Chị và anh Trần Văn T có quan hệ hôn nhân như anh T trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T làm ăn kinh tế bị thua lỗ, nợ nần nên năm 2022 anh đi lao động tại Hàn Quốc để trả nợ. Sau khi sang Hàn Quốc anh không gửi tiền về cho chị trả nợ nên chị đã bán toàn bộ nhà đất của vợ chồng đi để trả nợ cho anh. Thời gian đầu anh có liên lạc về cho mẹ con chị nhưng kể từ tháng 7/2023 anh có tình cảm với người phụ nữ khác, chị liên lạc nói chuyện với anh thì vợ chồng xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm, từ đó anh ít liên lạc và dần không liên lạc với chị nữa. Hiên tại anh T đã trốn ra ngoài làm việc và chưa có ý định về nước, vợ chồng sống xa cách trong khoảng thời gian dài. Nay anh T có đơn xin ly hôn, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 03 con chung như anh T trình bày là đúng, hiện các con đang ở với chị, chị đề nghị được tiếp tục chăm sóc nuôi

dưỡng cả ba con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 23/8/2012; Trần Minh C, sinh ngày 06/8/2016 và Trần Đức A, sinh ngày 18/11/2020 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, anh chị tự thống nhất thỏa thuận về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện tại chị đang là nhân viên của Trạm y tế xã C, huyện T, thu nhập bình quân 9.000.000đ/tháng, ngoài ra chị có đi tiêm và truyền nước thêm thu nhập làm thêm khoảng 1.000.000đ - 2.000.000đ/tháng, mẹ con chị ở cùng nhà với bố mẹ đẻ chị, bố mẹ chị làm nông nghiệp, còn khỏe mạnh và có thời gian hỗ trợ chị chăm sóc các con, chị đảm bảo đủ điều kiện để chăm sóc các con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của anh T và chị H là cháu Trần Minh N1 và Trần Minh C có nguyện vọng được ở với chị H.

Người được anh T *ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị* Hoàng Lan N *trình bày:* Chị nhất trí nhận ủy quyền của anh T, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho anh T biết, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm trong đơn xin ly hôn và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị H. Về con chung: Giao con chung Trần Minh N1, Trần Minh C và Trần Đức A cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng; anh T không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Văn T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn K, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương, hiện anh đang sinh sống, lao động tại Hàn Quốc. Bị đơn chị Nguyễn Thị H có địa chỉ tại thôn K, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh

Hải Dương. Mặc dù anh T không có mặt ở Việt Nam nhưng anh đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho chị Hoàng L N1 nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Đơn và các tài liệu của anh đã được Đại sứ quán C1 tại Đại Hàn D chứng thực, do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của anh là hoàn toàn tự nguyện. Anh T và chị H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã C), huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 08/12/2011 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng sống xa cách và không quan tâm đến nhau từ đó chị H nghi ngờ anh T không chung thủy với chị, mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh T có đơn xin ly hôn, chị H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh T ly hôn chị H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh T và chị H có 03 con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 23/8/2012; Trần Minh C, sinh ngày 06/8/2016 và Trần Đức A, sinh ngày 18/11/2020, hiện các con đang ở với chị H. Anh T và chị H thống nhất giao các con chung cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi, chị H tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Con chung Trần Minh N1 và Trần Minh C có nguyện vọng được ở với chị H. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, do vậy cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao cả ba con chung cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung*:* Anh T, chị H cùng xác định vợ chồng không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T, xử cho anh Trần Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 23/8/2012; Trần Minh C, sinh ngày 06/8/2016 và Trần Đức A, sinh ngày 18/11/2020 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chị H tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000804 ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Hoàng Lan N nộp thay). Anh T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường